

VC-TCXO/TCXO  
高精度



产品号码(请联系我们)  
X1G004681xxxxxx

# TG1612SAN

- 频率范围 : 13 MHz ~ 52 MHz
- 电源电压 : 1.8 V Typ. / 2.8 V Typ. / 3.0 V Typ. / 3.3 V Typ.
- 频率温度特征 :  $\pm 0.5 \times 10^{-6}$  Max. 或  $\pm 2.0 \times 10^{-6}$  Max.
- 外部尺寸 : 1.6 × 1.2 × 0.65 mm
- 应用 : GPS, RF
- 特性 : 高精度, 超小型

实际尺寸



## 规格 (特征)

项目	符号	VC-TCXO	TCXO	条件
输出频率范围	fo	13 MHz ~ 52 MHz 26 MHz		标准频率
电源电压	Vcc	1.8 V $\pm 0.1$ V / 2.8 V $\pm 5\%$ / 3.0 V $\pm 5\%$ / 3.3 V $\pm 5\%$		电源电压范围: 1.7 V ~ 3.63 V
储存温度范围	T_stg	-40 °C ~ +90 °C		裸存
工作温度范围	T_use	G: -40 °C ~ +85 °C / N: -30 °C ~ +85 °C		
频率初期公差	f_tol	$\pm 2.0 \times 10^{-6}$ Max.		在回流焊后, +25 °C
频率温度特征	fo-Tc	-	C: $\pm 0.5 \times 10^{-6}$ Max. / N: -30 °C ~ +85 °C	高精度(GPS)
		F: $\pm 2.0 \times 10^{-6}$ Max. / N: -30 °C ~ +85 °C	F: $\pm 2.0 \times 10^{-6}$ Max. / N: -30 °C ~ +85 °C	标准
		J: $\pm 1.0 \times 10^{-6}$ Max. / G: -40 °C ~ +85 °C	C: $\pm 0.5 \times 10^{-6}$ Max. / G: -40 °C ~ +85 °C	定做产品(选择)
频率负载变动特征	fo-Load	$\pm 0.2 \times 10^{-6}$ Max.		10 k $\Omega$ // 10 pF $\pm 10\%$
频率电源电压特征	fo-Vcc	$\pm 0.2 \times 10^{-6}$ Max.		Vcc $\pm 5\%$
频率老化	f_age	$\pm 1.0 \times 10^{-6}$ Max.		+25 °C, 第一年, 13 MHz $\leq$ fo $\leq$ 20 MHz 26 MHz $\leq$ fo $\leq$ 40 MHz
		$\pm 1.5 \times 10^{-6}$ Max.		+25 °C, 第一年, 20 MHz < fo < 26 MHz 40 MHz < fo $\leq$ 52 MHz
功耗	Icc	1.5 mA Max.		13 MHz $\leq$ fo $\leq$ 26 MHz
		2.0 mA Max.		26 MHz < fo $\leq$ 52 MHz
输入电阻	Rin	500 k $\Omega$ Min.	—	Vc -GND(DC)
频率控制范围	f_cont	$\pm 8.0 \times 10^{-6}$ ~ $\pm 15.0 \times 10^{-6}$		— B: Vc=0.9 V $\pm 0.6$ V (Vcc=1.8 V) 或 C: Vc=1.4 V $\pm 1.0$ V (Vcc=2.8 V) 或 D: Vc=1.5 V $\pm 1.0$ V (Vcc=3.0 V) 或 E: Vc=1.65 V $\pm 1.0$ V (Vcc=3.3 V)
频率变化极	—	正极		—
占空比	SYM	40% ~ 60%		GND 极 (DC 切割)
输出电压	Vpp	0.8 V Min.		峰-峰值
振荡启动时间	t_str	2.0 ms Max.		在 90% Vcc 时, 所需时间为 0 秒
输出负载	Load_R	10 k $\Omega$		DC 切割电容 = 0.01 $\mu$ F
	Load_C	10 pF		

\*说明: 请联系我们以便获取上述内容未涉及的其他规格产品的相关信息

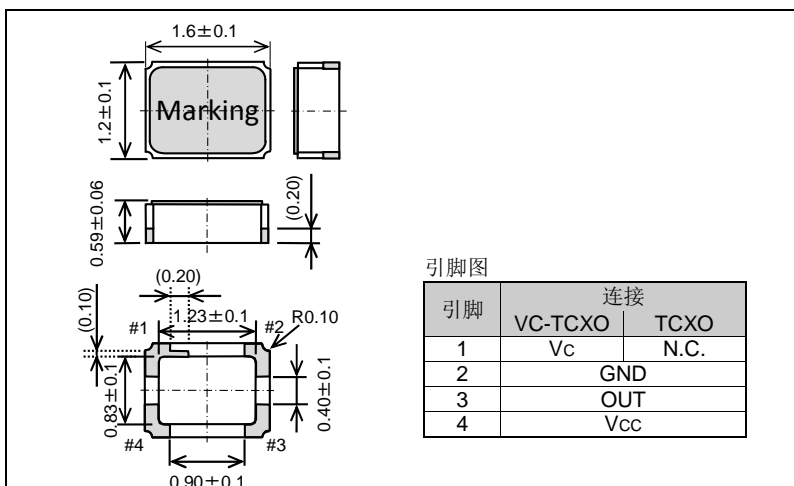
产品名称 TG1612SAN 26.000000MHz T C N N N M  
(标准显示) ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨

①型号 ②输出(S: Clipped sine wave)  
③频率 ④电源电压(如上表所示)  
⑤频率温度特征(C:  $\pm 0.5 \times 10^{-6}$  Max.) ⑥工作温度范围(N: -30 °C ~ +85 °C) ⑦OE 功能(N: 无)  
⑧Vc 功能(如上表所示, A: Vc=(B~E 以外)) ⑨内部识别码("L", "M", "H": 默认)

④电源电压[Vcc], ⑥Vc 功能[Vc] (记号表)	
电压 [V]	VC-TCXO
⑥Vcc (Typ.)	T: 1.8 ~ 3.3    T: 1.8 ~ 3.3    K: 2.5 ~ 3.3    P: 2.6 ~ 3.3    M: 2.8 ~ 3.3
⑥Vc (Typ.)	N: 无    B: 0.9    C: 1.4    D: 1.5    E: 1.65

## 外部尺寸规格

(单位:mm)



## 推荐焊盘尺寸

(单位:mm)

